

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH
SEAREFICO**

-----o0o-----

Số: 92 / CV/KNL/16

(V/v: Giải trình biến động số liệu BCTC riêng Công ty quý 4/2015 so với quý 4/2014).

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Căn cứ thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 và thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ báo cáo tài chính (BCTC) riêng Công ty Quý 4/2015 lập ngày __/01/2016 và Quý 4/2014 lập ngày 19/01/2015 đã công bố,

Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico) (Mã CK: SRF) giải trình sự biến động về Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên BCTC riêng Công ty Quý 4/2015 và BCTC riêng Công ty Quý 4/2014 đã công bố như sau:

Lợi nhuận trước thuế riêng Công ty (LNTT) Quý 4/2015 đạt 36,83 tỷ, tăng 16,72 tỷ so với cùng kỳ Quý 4/2015. Lợi nhuận sau thuế riêng Công ty (LNST) Quý 4/2015 đạt 29,19 tỷ, tăng 11,03 tỷ so với cùng kỳ quý 4/2014, tương ứng mức tăng là 60,7%.

LNST Quý 4/2015 tăng 60,7 % so với cùng kỳ, nguyên nhân chủ yếu do:

- Lợi nhuận từ HĐKD Quý 4/2015 tăng 5,01 tỷ,
- Lợi nhuận từ HĐTC giảm 9,23 tỷ, chủ yếu do cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ giảm.
- Quý 4/2015 có ghi nhận 15,25 tỷ lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng Quyền sử dụng đất.

Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico) (Mã CK: SRF) xin giải trình đề Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM và cùng Quý Cổ đông nắm rõ.

Trân trọng./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS/HĐQT (báo cáo);
- Lưu văn thư, kế toán.

Nguyễn Thị Thanh Hương



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG MẸ QUÝ 4 NĂM 2015

Tháng 01 năm 2016



ISO 9001: 2008

www.searefico.com

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		776.384.131.170	630.756.995.455
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.1	256.392.478.282	213.128.104.124
1 Tiền	111		38.092.478.282	26.038.589.050
2 Các khoản tương đương tiền	112		218.300.000.000	187.089.515.074
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.2	85.972.796.646	10.489.022.581
1 Đầu tư ngắn hạn	121		1.007.003.913	5.657.126.570
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(34.207.267)	(1.168.103.989)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		85.000.000.000	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		336.203.706.207	291.400.628.088
1 Phải thu của khách hàng	131	IV.3	303.408.595.906	276.169.587.936
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.045.277.072	14.714.453.265
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	IV.4	28.430.300.820	28.702.399.610
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.680.467.591)	(28.185.812.723)
IV. Hàng tồn kho	140	IV.5	96.789.920.947	114.996.401.652
1 Hàng tồn kho	141		97.399.776.687	115.290.968.684
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(609.855.740)	(294.567.032)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.025.229.088	742.839.010
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.9(a)	1.025.229.088	478.694.287
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	IV.13(b)	-	264.144.723
4 Tài sản ngắn hạn khác	155	IV.10(a)	-	-
B - Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200		143.290.412.889	141.393.446.719
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.334.501.840	934.601.840
1 Phải thu dài hạn khác	216	IV.4	1.334.501.840	934.601.840
II. Tài sản cố định	220		10.244.014.966	15.101.866.852
1 Tài sản cố định hữu hình	221	IV.7	9.955.843.958	10.825.801.736
Nguyên giá	222		32.703.643.705	31.696.101.363
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22.747.799.747)	(20.870.299.627)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	IV.8	288.171.008	4.276.065.116
Nguyên giá	228		934.956.753	4.881.781.473
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(646.785.745)	(605.716.357)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		140.231.488	140.231.488
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	IV.6	140.231.488	140.231.488
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		127.692.880.000	121.392.880.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		70.000.000.000	70.000.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	IV.2	51.392.880.000	51.392.880.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.300.000.000	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Tài sản		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		3.878.784.595	3.823.866.539
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.9(b)	2.021.732.618	2.394.307.055
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	IV.18(a)	1.857.051.977	1.429.559.484
	Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		919.674.544.059	772.150.442.174
Nguồn vốn		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	Nợ phải trả (300 = 310+330)	300		547.382.675.236	416.266.558.576
I.	Nợ ngắn hạn	310		540.835.146.486	410.694.369.826
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.12(a)	92.964.321.588	53.003.870.500
2	Người mua trả tiền trước	312		71.517.506.935	79.533.581.107
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	IV.13(a)	22.077.883.061	17.727.382.678
4	Phải trả người lao động	314		22.385.923.879	16.995.110.267
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV.14(a)	32.245.329.653	46.606.959.787
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.15(a)	5.280.908.551	2.691.443.041
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV.11(a)	288.518.870.631	179.031.737.634
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	IV.17(a)	2.913.522.321	9.456.527.228
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.930.879.867	5.647.757.584
II.	Nợ dài hạn	330		6.547.528.750	5.572.188.750
1	Phải trả dài hạn khác	337	IV.15(b)	142.000.000	142.000.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	IV.11(b)	-	-
3	Dự phòng phải trả dài hạn	342	IV.17(b)	6.405.528.750	5.430.188.750
B -	Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		372.291.868.823	355.883.883.598
I.	Vốn chủ sở hữu	410	IV.19	372.291.868.823	355.883.883.598
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		243.749.160.000	243.749.160.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		42.217.165.031	42.217.165.031
3	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(284.019.059)	(284.019.059)
4	Quỹ đầu tư phát triển	418		42.104.023.390	39.232.834.181
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.505.539.461	30.968.743.445
5.1	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.231.379.922	3.074.027.833
5.2	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40.274.159.539	27.894.715.612
	Tổng cộng nguồn vốn (600 = 300+400+500)	600		919.674.544.059	772.150.442.174

TP. HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP



Trần Thanh Lâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thị Kim Dung

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tấn Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Kỳ kế toán: Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.01	333.324.982.317	284.220.132.881	828.820.908.453	590.441.850.645
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.02	10.080.759	932.258.539	506.107.674	2.270.108.548
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		333.314.901.558	283.287.874.342	828.314.800.779	588.171.742.097
4 Giá vốn hàng bán	11	V.03	288.368.703.915	246.538.294.536	721.602.092.388	506.071.858.282
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		44.946.197.643	36.749.579.806	106.712.708.391	82.099.883.815
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.04	7.183.948.472	16.808.842.727	22.929.542.254	36.860.391.725
7 Chi phí tài chính	22	V.05	3.003.567.969	3.395.814.901	10.989.805.898	8.070.759.995
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.900.450.016	1.950.521.239	10.158.763.820	6.007.008.373
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.08a	31.718.515.656	30.054.398.610	72.599.733.203	64.148.199.291
9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		17.408.062.490	20.108.209.022	46.052.711.544	46.741.316.254
10 Thu nhập khác	31	V.06	25.081.842.334	553.107.856	26.416.432.817	763.418.941
11 Chi phí khác	32	V.07	5.664.677.559	555.500.600	6.874.348.990	798.068.618
12 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		19.417.164.775	(2.392.744)	19.542.083.827	(34.649.677)
13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		36.825.227.265	20.105.816.278	65.594.795.371	46.706.666.577
14 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.09	7.899.457.867	2.178.139.058	13.567.190.325	6.283.413.829
15 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.10	(264.135.141)	(235.208.362)	(427.492.493)	347.599.136
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		29.189.904.539	18.162.885.582	52.455.097.539	40.075.653.612

TP. HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP



Trần Thanh Lâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thị Kim Dung

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tấn Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		65.594.795.371	46.706.666.577
2 Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.058.947.505	2.157.099.931
- Các khoản dự phòng	03		(6.386.272.921)	928.783.358
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		59.399.953	15.708.891
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(41.943.059.665)	(34.503.172.641)
- Chi phí lãi vay	06		10.158.763.820	6.007.008.373
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.542.574.063	21.312.094.489
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24.914.023.401)	(150.407.956.364)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		17.891.191.997	7.409.925.484
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		23.669.944.793	63.647.305.472
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(173.960.364)	898.037.455
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		4.650.122.657	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.037.203.416)	(5.941.119.656)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.627.333.513)	(8.434.286.968)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.714.500.803
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.704.739.965)	(9.883.678.931)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.296.572.851	(79.685.178.216)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.509.239.181)	(1.230.021.880)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		17.000.000.000	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(79.000.000.000)	(45.836.267.913)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	39.783.931.322
5 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.300.000.000)	(51.392.880.000)
6 Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.475.815.959	34.270.770.273
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(60.333.423.222)	(24.404.468.198)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(15.934.000)
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		597.572.476.828	454.109.462.427
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(488.085.343.831)	(333.370.377.815)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.186.803.774)	(32.391.383.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		80.300.329.223	88.331.767.312
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		43.263.478.852	(15.757.879.102)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		213.128.104.124	228.886.652.129
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		895.306	(668.903)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		256.392.478.282	213.128.104.124

TP. HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thanh Lâm

Mai Thị Kim Dung



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Tấn Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh ("Công ty") (tên tiếng Anh là Seaprodex Refrigeration Industry Corporation) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999 và điều chỉnh lần thứ 15 số 0301825452 ngày 15 tháng 07 năm 2014.

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt các công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Trụ sở chính: Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (SEAREFICO) tại số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, quận 3, TP.HCM.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (SEAREE) có trụ sở tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

Chi nhánh tại Hồ Chí Minh: Chi nhánh Cơ Điện Công Trình - Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico), có trụ sở tại 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty con: Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO) có trụ sở tại Lô 25 - 27 Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đã đăng ký với Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh và nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104002210 ngày 22 tháng 10 năm 2007 để thành lập một công ty mới 100% vốn của Công ty với tên gọi là Công ty TNHH Một thành viên Kỹ nghệ lạnh Á Châu ("Công ty con"). Công ty con có trụ sở chính tại Lô 25 - 27 đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân. Trong năm 2008, Công ty mới này được đăng ký như một dự án đầu tư với Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh (HEPZA) và nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010, dự án đã được chuyển giao cho công ty mới này dưới hình thức góp vốn.

Hoạt động chính của công ty con là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ-nhiệt-điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội - ngoại thất.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền cho Giám đốc công ty con chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con đáp ứng các yêu cầu nhất quán với chính sách của công ty mẹ.

II CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất công ty được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất công ty là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước.

Các báo cáo tài chính hợp nhất công ty không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

2 Hợp nhất báo cáo

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sẽ được hợp nhất theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

Giá trị sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con phải được loại trừ (quy định tại Chuẩn mực Kế toán “Hợp nhất kinh doanh”, chuẩn mực này cũng quy định phương pháp kế toán khoản lợi thế thương mại phát sinh).

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con thay đổi hoặc điều chỉnh (nếu cần thiết) để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

3 Kỳ kế toán năm.

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ giá ghi nhận tại thời điểm lập báo cáo: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ngoại tệ	Tỷ giá
USD	22.520,00 VND/USD
EUR	24.711,00 VND/EUR
GBP	33.509,00 VND/GBP
JPY	187,69 VND/JPY
SGD	15.995,00 VND/SGD
AUD	16.513,00 VND/AUD

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty và các công ty con sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3 Ghi nhận doanh thu và giá vốn công trình

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và đã xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng, được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Khi một hóa đơn được xuất trước cho khối lượng công việc chưa hoàn thành và chưa được khách hàng xác nhận tại thời điểm lập báo cáo, giá trị hóa đơn được ghi nhận là một khoản doanh thu chưa thực hiện.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Tổng Giám đốc, Giám đốc công ty con và chi nhánh có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Tiền lãi

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập về cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được phê chuẩn.

4 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm hoặc công trình được sản xuất, lắp đặt, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

5 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

6 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định khác	5 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

8 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế nếu có. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Nhóm Công ty trong năm.

9 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

9 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Trong báo cáo tài chính hợp nhất công ty, khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại dương phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Lợi thế thương mại âm sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ tại công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cản trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

11 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập Nhóm Công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

12 Chia cổ tức

Phần cổ tức của cổ đông của Nhóm Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hoặc được Hội đồng quản trị thông qua (trong trường hợp tạm ứng cổ tức).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

13 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Nhóm Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

14 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng, khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	453.516.208	446.967.611
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.638.962.074	25.070.110.880
Tiền đang chuyển	-	521.510.559
Các khoản tương đương tiền (*)	218.300.000.000	187.089.515.074
Tổng cộng	256.392.478.282	213.128.104.124

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá ba tháng.

2- Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	1.007.003.913	972.796.646	34.207.267	5.657.126.570	4.489.022.581	1.168.103.989
- Tổng giá trị cổ phiếu	1.007.003.913	972.796.646	34.207.267	5.657.126.570	4.489.022.581	1.168.103.989
		Số cuối kỳ			Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	85.000.000.000	85.000.000.000		6.000.000.000	6.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 1 năm	85.000.000.000	85.000.000.000		6.000.000.000	6.000.000.000	
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		Số cuối kỳ			Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
- ARICO	70.000.000.000	-	70.000.000.000	70.000.000.000	-	70.000.000.000
- XLHUE	51.392.880.000	-	51.392.880.000	51.392.880.000	-	51.392.880.000
- INWATEK	6.300.000.000	-	6.300.000.000	-	-	-
Tổng cộng	127.692.880.000	-	127.692.880.000	121.392.880.000	-	121.392.880.000

- Đầu tư vào công ty con: Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO), tỷ lệ sở hữu vốn 100%.

- Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty Cổ Phần Xây Lắp Thừa Thiên Huế (XLHUE), tỷ lệ sở hữu vốn 36%.

- Đầu tư vào đơn vị khác: Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Công Nghệ Nước Quốc Tế (INWATEK), tỷ lệ sở hữu vốn 19%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

3- Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	271.623.981.859	176.222.339.212
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh VI.1b)	31.784.614.047	99.947.248.724
Tổng cộng	303.408.595.906	276.169.587.936

4- Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	2.780.750.798	-	14.274.236.564	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	299.213.825	-	314.782.187	-
- Ký cược, ký quỹ	216.621.709	-	421.012.146	-
- Phải thu - Lãi tiền gửi	7.667.758.333	-	759.958.333	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	16.788.489.023	-	10.025.286.919	-
- Phải thu khác	677.467.132	-	2.907.123.461	-
Cộng	28.430.300.820	-	28.702.399.610	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.334.501.840	-	934.601.840	-
Cộng	1.334.501.840	-	934.601.840	-
Tổng cộng	29.764.802.660	-	29.637.001.450	-

5- Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	754.480.577	-	6.070.225.303	-
- Nguyên liệu, vật liệu	3.221.369.755	(609.855.740)	4.630.708.803	(294.567.032)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	93.412.122.632	-	104.571.235.138	-
- Thành phẩm	11.803.723	-	18.799.440	-
Tổng cộng	97.399.776.687	(609.855.740)	115.290.968.684	(294.567.032)

6- Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	140.231.488	140.231.488
Tổng cộng	140.231.488	140.231.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

7- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	13.369.063.305	4.315.932.727	10.447.872.258	2.297.645.668	1.265.587.405	31.696.101.363
- Mua trong kỳ	-	34.500.000	1.085.492.727	138.050.000	36.636.454	1.294.679.181
- Thanh lý, nhượng bán	(287.136.839)	-	-	-	-	(287.136.839)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	13.081.926.466	4.350.432.727	11.533.364.985	2.435.695.668	1.302.223.859	32.703.643.705
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	8.579.257.994	3.773.279.156	5.581.738.775	1.817.986.117	1.118.037.585	20.870.299.627
- Khấu hao trong kỳ	500.917.548	197.633.741	1.000.836.077	239.627.448	78.863.303	2.017.878.117
- Thanh lý, nhượng bán	(140.377.997)	-	-	-	-	(140.377.997)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	8.939.797.545	3.970.912.897	6.582.574.852	2.057.613.565	1.196.900.888	22.747.799.747
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	4.789.805.311	542.653.571	4.866.133.483	479.659.551	147.549.820	10.825.801.736
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	4.142.128.921	379.519.830	4.950.790.133	378.082.103	105.322.971	9.955.843.958

8- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền phát hành	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	-	-	4.161.384.720	609.009.000	111.387.753	4.881.781.473
- Mua trong kỳ	-	-	-	214.560.000	-	214.560.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.161.384.720)	-	-	(4.161.384.720)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	-	-	823.569.000	111.387.753	934.956.753
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	-	-	-	505.467.333	100.249.024	605.716.357
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	35.499.996	5.569.392	41.069.388
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	-	-	540.967.329	105.818.416	646.785.745
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	-	-	4.161.384.720	103.541.667	11.138.729	4.276.065.116
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	-	-	282.601.671	5.569.337	288.171.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

9- Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1.025.229.088	478.694.287
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	172.928.658	299.606.966
- Các khoản khác	852.300.430	179.087.321
b) Dài hạn	2.021.732.618	2.394.307.055
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	856.822.093	530.826.855
- Các khoản khác	1.164.910.525	1.863.480.200
Tổng cộng	3.046.961.706	2.873.001.342

10- Tài sản khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng cộng	-	-

11- Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	288.518.870.631	288.518.870.631	179.031.737.634	179.031.737.634
- NH Công Thương VN (Vietinbank)	168.747.756.024	168.747.756.024	126.356.179.807	126.356.179.807
- NH Ngoại Thương VN (Vietcombank)	95.247.552.216	95.247.552.216	40.096.372.390	40.096.372.390
- NH Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV)	-	-	1.974.546.840	1.974.546.840
- NH HSBC Việt Nam	-	-	10.604.638.597	10.604.638.597
- NH Quốc Tế (VIB)	17.094.344.116	17.094.344.116	-	-
- NH Citibank VN	7.429.218.275	7.429.218.275	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	288.518.870.631	288.518.870.631	179.031.737.634	179.031.737.634

12- Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	92.964.321.588	92.964.321.588	53.003.870.500	53.003.870.500
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	92.964.321.588	92.964.321.588	53.003.870.500	53.003.870.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	14.896.187.412	37.747.093.531	39.525.638.724	13.117.642.219
- Thuế GTGT hàng NK	-	5.874.796.953	5.874.796.953	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	536.417.334	536.417.334	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.080.267.158	1.080.267.158	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.178.139.058	13.350.594.032	7.627.333.513	7.901.399.577
- Các loại thuế khác	653.056.208	9.069.002.282	8.663.217.225	1.058.841.265
+ Thuế thu nhập cá nhân	653.056.208	9.046.578.282	8.640.793.225	1.058.841.265
+ Thuế thường xuyên	653.056.208	8.540.079.243	8.134.294.186	1.058.841.265
+ Thuế không thường xuyên	-	506.499.039	506.499.039	-
+ Thuế nhà thầu	-	17.424.000	17.424.000	-
+ Thuế GTGT nhà thầu	-	8.712.000	8.712.000	-
+ Thuế TNDN nhà thầu	-	8.712.000	8.712.000	-
+ Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Tổng cộng	17.727.382.678	69.020.515.090	64.670.014.707	22.077.883.061
b) Phải thu				
- Thuế xuất, nhập khẩu	47.548.430	(47.548.430)	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	216.596.293	(216.596.293)	-	-
Tổng cộng	264.144.723	(264.144.723)	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

14- Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn

- Các khoản trích trước khác

Tổng cộng

b) Dài hạn

15- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Tổng cộng

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Tổng cộng

16- Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước

Tổng cộng

b) Dài hạn

17- Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Tổng cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác (trợ cấp mất việc làm,...)

Tổng cộng

18- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tổng cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14- Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	29.450.021.458	45.389.510.896
- Các khoản trích trước khác	2.795.308.195	1.217.448.891
Tổng cộng	32.245.329.653	46.606.959.787
b) Dài hạn	-	-
15- Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	21.635.420
- BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn	533.571.486	537.289.596
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	588.835.126	541.387.700
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.158.501.939	1.591.130.325
Tổng cộng	5.280.908.551	2.691.443.041
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	142.000.000	142.000.000
Tổng cộng	142.000.000	142.000.000
16- Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
Tổng cộng	-	-
b) Dài hạn		
17- Dự phòng phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.913.522.321	9.456.527.228
Tổng cộng	2.913.522.321	9.456.527.228
b) Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác (trợ cấp mất việc làm,...)	6.405.528.750	5.430.188.750
Tổng cộng	6.405.528.750	5.430.188.750
18- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.857.051.977	1.429.559.484
Tổng cộng	1.857.051.977	1.429.559.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

19- Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014						
Số dư đầu kỳ	162.542.920.000	123.423.405.031	(268.085.059)	35.512.762.788	35.793.141.873	357.004.144.633
- Tăng vốn trong năm trước	81.206.240.000	(81.206.240.000)	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	40.075.653.612	40.075.653.612
- Phân chia các quỹ	-	-	-	3.720.071.393	(12.417.549.040)	(8.697.477.647)
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(32.482.503.000)	(32.482.503.000)
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(15.934.000)	-	-	(15.934.000)
Số dư cuối kỳ	243.749.160.000	42.217.165.031	(284.019.059)	39.232.834.181	30.968.743.445	355.883.883.598
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015						
Số dư đầu kỳ	243.749.160.000	42.217.165.031	(284.019.059)	39.232.834.181	30.968.743.445	355.883.883.598
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	52.455.097.539	52.455.097.539
- Phân chia các quỹ	-	-	-	2.871.189.209	(9.684.050.323)	(6.812.861.114)
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(29.234.251.200)	(29.234.251.200)
- Mua cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	243.749.160.000	42.217.165.031	(284.019.059)	42.104.023.390	44.505.539.461	372.291.868.823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Doanh thu bán hàng	239.560.000	786.020.189	821.332.748	1.201.940.414
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	332.554.422.317	282.727.512.692	825.510.775.705	586.919.310.231
- Doanh thu cho thuê	531.000.000	706.600.000	2.488.800.000	2.320.600.000
Tổng cộng	333.324.982.317	284.220.132.881	828.820.908.453	590.441.850.645
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh VI.1a)	5.413.502.503	68.492.365.538	28.148.846.339	120.939.891.328
2- Giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Giảm doanh thu công trình	10.080.759	932.258.539	506.107.674	2.270.108.548
Tổng cộng	10.080.759	932.258.539	506.107.674	2.270.108.548
3- Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	821.402.388	1.577.741.624	1.403.175.136	2.132.475.244
- Giá vốn hợp đồng công trình	284.685.749.019	245.072.267.771	717.065.204.744	503.728.445.593
- Giá vốn khác	2.546.263.800	103.975.000	2.818.423.800	426.726.991
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	315.288.708	(215.689.859)	315.288.708	(215.789.546)
Tổng cộng	288.368.703.915	246.538.294.536	721.602.092.388	506.071.858.282
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.629.006.145	3.619.188.341	12.159.636.682	15.595.449.559
- Lãi bán các khoản đầu tư	490.653.025	539.953.193	1.219.774.784	625.577.892
- Cổ tức	42.000.000	2.541.973.800	2.632.951.499	7.095.549.800
- Lợi nhuận được chia	3.006.974.685	10.095.286.919	6.700.702.104	13.512.852.555
- Lãi chênh lệch tỷ giá	15.314.617	12.440.474	216.477.185	30.961.919
Tổng cộng	7.183.948.472	16.808.842.727	22.929.542.254	36.860.391.725
5- Chi phí hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Lãi tiền vay	2.900.450.016	1.950.521.239	10.158.763.820	6.007.008.373
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	981.649.595	2.249.265.363	1.687.151.771	2.326.257.165
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	(892.261.271)	(1.047.996.714)	(1.133.896.722)	(605.822.389)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.616.052	244.025.013	275.877.138	343.316.846
- Chi phí tài chính khác	113.577	-	1.909.891	-
Tổng cộng	3.003.567.969	3.395.814.901	10.989.805.898	8.070.759.995
6- Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	25.007.335.669	-	25.007.335.669	-
- Các khoản khác	74.506.665	553.107.856	1.409.097.148	763.418.941
Tổng cộng	25.081.842.334	553.107.856	26.416.432.817	763.418.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

7- Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.587.392.700	-	5.587.392.700	-
- Các khoản bị phạt	10.519.497	(8.917.395)	63.904.254	-
- Các khoản khác	66.765.362	564.417.995	1.223.052.036	798.068.618
Tổng cộng	5.664.677.559	555.500.600	6.874.348.990	798.068.618

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
	31.718.515.656	30.054.398.610	72.599.733.203	64.148.199.291
- Chi phí nhân công	29.388.207.165	16.267.459.199	55.149.038.678	43.532.200.781
- Chi phí nguyên vật liệu	258.019.251	469.734.935	824.384.362	1.665.185.563
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	439.499.253	366.868.852	1.730.236.777	1.369.340.207
- Phí, lệ phí	272.276.820	51.705.037	959.552.942	138.946.913
- Chi phí dự phòng	10.211.154	6.583.821.700	32.158.751	1.963.110.113
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.909.786.189	3.272.445.998	11.065.873.791	9.518.989.194
- Chi phí bằng tiền khác	(1.559.484.176)	3.042.362.889	2.838.487.902	5.960.426.520
Tổng cộng	31.718.515.656	30.054.398.610	72.599.733.203	64.148.199.291

9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.899.457.867	2.178.139.058	13.567.190.325	6.283.413.829
Tổng cộng	7.899.457.867	2.178.139.058	13.567.190.325	6.283.413.829

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(264.135.141)	(235.208.362)	(427.492.493)	347.599.136
Tổng cộng	(264.135.141)	(235.208.362)	(427.492.493)	347.599.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

VI. Những thông tin khác

1- Nghiệp vụ với các bên liên quan

a) Các giao dịch với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch lũy kế	
			Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Lợi nhuận được chia	6.700.702.104	13.512.852.555
Công ty CP Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Thuê văn phòng	4.201.776.970	3.298.459.468
Công ty Cổ Phần Quốc Tế Diplomat	Bên liên quan	Doanh thu lắp đặt	26.184.320.407	108.666.205.078
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Doanh thu lắp đặt	1.964.525.932	12.273.686.250
Tổng cộng			39.051.325.413	137.751.203.351

b) Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác:

	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
	Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
Thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát	219.000.000	204.000.000	846.000.000	851.000.000
Thu nhập của Ban TGD và cán bộ chủ chốt khác	1.606.825.000	1.486.778.834	9.248.262.633	8.140.424.364
Tổng cộng	1.825.825.000	1.690.778.834	10.094.262.633	8.991.424.364

c) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng (thuyết minh số IV.3)			31.784.614.047	99.947.248.724
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Chi phí chi hộ	1.901.977.449	844.196.007
Công ty CP Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan		2.160.978.525	13.501.054.875
Công ty CP Quốc Tế Diplomat	Bên liên quan		27.721.658.073	85.601.997.842
Phải thu khác (thuyết minh số IV.4a)			16.788.489.023	10.025.286.919
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con		16.788.489.023	10.025.286.919

2- Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Nhóm Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống công nghệ lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

3- Những thay đổi do trình bày theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này do việc áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC, chi tiết như sau:

Tên chi tiêu	Kỳ này	Năm trước đã kiểm toán
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (MS 123)	Đầu tư ngắn hạn (MS 121)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (MS 122)	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (MS 129)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (MS 242)	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (MS 230)
Tạm ứng, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	Phải thu ngắn hạn khác (MS 136)	Tài sản ngắn hạn khác (MS 158)
Tạm ứng, ký quỹ, ký cược dài hạn	Phải thu dài hạn khác (MS 216)	Tài sản dài hạn khác (MS 268)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Người mua trả tiền trước (MS 312)	Doanh thu chưa thực hiện (MS 338)
Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển (MS 418)	Quỹ dự phòng tài chính (MS 418)

NGƯỜI LẬP

Trần Thanh Lâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Thị Kim Dung

TP. HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
KỸ NGHỆ LẠNH
(SEAREFICO)

Lê Tấn Phước